

Số: 1632 /CV-HLC
“V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2022”

Hạ Long, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, bao gồm:
(1) Bảng cân đối Kế toán.
(2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
(4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>
Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Văn Tác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
và kết thúc vào ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 47



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên
- Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

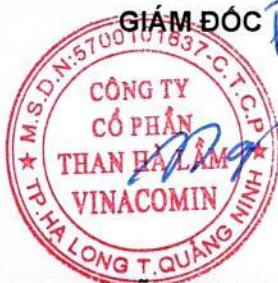
8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

Số: 09 /2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 09/08/2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0576-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		707.212.591.559	904.044.822.002
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.100.002.995	5.211.759.521
Tiền	111	5.1	1.100.002.995	5.211.759.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.985.298.248	449.675.488.678
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	544.194.970.127	447.372.355.303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.478.791.042	2.931.996.880
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.778.611.219	1.789.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(467.074.140)	(630.652.940)
Hàng tồn kho	140	5.4	143.999.413.984	425.888.648.651
Hàng tồn kho	141		143.999.413.984	425.888.648.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.127.876.332	23.268.925.152
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	11.127.876.332	21.978.576.903
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	1.290.348.249
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.018.576.782.498	2.192.729.004.384
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.319.444.875	29.609.158.182
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	30.319.444.875	29.609.158.182
Tài sản cố định	220		1.717.036.010.325	1.918.261.338.789
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.712.041.249.068	1.911.766.093.558
- Nguyên giá	222		5.800.549.379.393	5.763.196.017.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.088.508.130.325)	(3.851.429.924.301)
TSCĐ vô hình	227	5.7	4.994.761.257	6.495.245.231
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.502.043.809)	(3.001.559.835)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.082.709.401	10.272.406.460
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	23.082.709.401	10.272.406.460
Tài sản dài hạn khác	260		248.138.617.897	234.586.100.953
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	248.138.617.897	234.586.100.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.725.789.374.057	3.096.773.826.386

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.360.088.013.913	2.754.095.244.104
Nợ ngắn hạn	310		1.264.622.522.030	1.357.886.577.227
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	356.639.292.680	340.624.697.169
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	47.693.044.349	53.783.509.650
Phải trả người lao động	314		131.403.327.157	149.493.878.844
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	55.238.399.239	10.026.639.034
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	308.532.034.522	307.248.510.864
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	349.878.424.083	484.025.407.854
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	15.238.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	12.683.933.812
Nợ dài hạn	330		1.095.465.491.883	1.396.208.666.877
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1.095.465.491.883	1.396.208.666.877
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		365.701.360.144	342.678.582.282
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	365.701.360.144	342.678.582.282
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.648.450.942	69.625.673.080
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.625.673.080	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.022.777.862	69.625.673.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.725.789.374.057	3.096.773.826.386

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.919.823.327.392	1.518.732.176.307
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.919.823.327.392	1.518.732.176.307
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.749.855.881.722	1.328.114.620.187
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		169.967.445.670	190.617.556.120
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	38.479.097	498.201.559
Chi phí tài chính	22	6.4	65.555.576.307	101.668.130.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.555.576.307	96.853.609.743
Chi phí bán hàng	25	6.7	2.316.796.602	3.465.978.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	73.476.067.273	58.225.101.052
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.657.484.585	27.756.547.600
Thu nhập khác	31	6.5	197.673.487	71.287.018
Chi phí khác	32	6.6	67.925.745	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		129.747.742	71.287.018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.787.232.327	27.827.834.618
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.764.454.465	5.603.590.924
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		23.022.777.862	22.224.243.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	905,87	874,45
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		28.787.232.327	27.827.834.618
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		238.358.377.158	257.218.007.004
Các khoản dự phòng	03		15.074.421.200	98.883.000.000
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.479.097)	(498.201.559)
Chi phí lãi vay	06		65.555.576.307	96.853.609.743
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		347.737.127.895	480.284.249.806
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.429.521.561)	14.484.953.089
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		281.889.234.667	(58.540.713.855)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		47.987.687.471	34.761.096.593
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.701.816.373)	39.385.149.731
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.027.861.765)	(97.458.063.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.900.220.968)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		260.059.092	492.917.374
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.097.541.615)	(6.664.946.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		497.717.146.843	406.744.642.321
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(66.959.029.101)	(92.293.489.340)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.479.097	17.119.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.920.550.004)	(92.276.369.568)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.023.398.329.310	1.124.653.747.125
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.458.288.488.075)	(1.437.430.957.595)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.194.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(434.908.353.365)	(312.777.210.470)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(4.111.756.526)	1.691.062.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.211.759.521	2.750.530.534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ntệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.100.002.995	4.441.592.817

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đến ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3157 người, trong đó số cán bộ quản lý là 382 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/07/2022 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.135 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Giá trị nguyên vật liệu, Nhập trước xuất trước
CCDC, hàng hoá
- Thành phẩm tồn kho và chi Phí SXKD dở dang than Phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 năm
- Dụng cụ quản lý: 03 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/06/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	254.151.990.000	188.594.246.000	
Các cổ đông khác		65.557.744.000	
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt là 5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than, xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác là 10% (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 phần lớn sản phẩm của công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

		30/06/2022	01/01/2022
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	500.092.588	1.097.153.423
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	599.910.407	4.114.606.098
Cộng		1.100.002.995	5.211.759.521
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2022 bao gồm:			VND
Đồng Việt Nam			500.092.588
Cộng			500.092.588
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:			VND
Đồng Việt Nam			599.910.407
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			188.469.887
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			180.726.085
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			48.994.579
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh			17.981.218
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			35.373.936
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh			123.317.833
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			5.046.869
Cộng			599.910.407

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	544.194.970.127	447.372.355.303
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	494.871.585.958	440.094.142.554
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	48.811.337.284	4.800.897.039
Các khoản phải thu khách hàng khác	512.046.885	2.477.315.710
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	544.194.970.127	447.372.355.303
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Phụ lục 02)		

5.3 Phải thu khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.778.611.219	-	1.789.435	-
Tạm ứng	35.716.000	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.789.435	-
Các khoản khác	4.742.895.219	-	-	-
b. Dài hạn	30.319.444.875	-	29.609.158.182	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	25.974.399.861	-	25.264.113.168	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.345.045.014	-	4.345.045.014	-
Cộng	35.098.056.094	-	29.610.947.617	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.015.697.061	-	27.111.457.345	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.954.298.900	-	92.957.463.975	-
Thành phẩm	69.580.495.500	-	305.344.187.809	-
Hàng hoá	448.922.523	-	475.539.522	-
Cộng	143.999.413.984	-	425.888.648.651	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Mua sắm	-	-
- XDCB	422.551.253	10.020.317.538
<i>Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải</i>	-	291.161.617
<i>Dự án đầu tư xây dựng nhà tập thể công nhân</i>	86.338.000	-
<i>Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019</i>	-	846.040.259
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020</i>	-	299.524.028
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</i>	149.543.540	8.326.044.545
<i>Dự án khác</i>	186.669.713	257.547.089
- Sửa chữa lớn	22.660.158.148	252.088.922
Cộng	23.082.709.401	10.272.406.460

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.455.544.549.043	3.055.484.181.394	198.922.615.113	53.244.672.309	5.763.196.017.859
- Mua trong kỳ	1.203.980.827	17.237.763.154	10.509.289.573	6.280.673.324	35.231.706.878
- Đầu tư XDCB hoàn thành	670.672.067	1.183.723.290	263.451.898	3.807.401	2.121.654.656
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.457.419.201.937	3.073.905.667.838	209.695.356.584	59.529.153.034	5.800.549.379.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.392.079.286.002	2.270.847.357.999	142.629.536.349	45.873.743.951	3.851.429.924.301
- Khấu hao trong kỳ	96.611.269.415	132.813.914.030	5.770.171.906	1.777.331.776	236.972.687.127
- Hao mòn trong kỳ	98.081.672	-	-	7.437.225	105.518.897
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.488.788.637.089	2.403.661.272.029	148.399.708.255	47.658.512.952	4.088.508.130.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.063.465.263.041	784.636.823.395	56.293.078.764	7.370.928.358	1.911.766.093.558
Tại ngày cuối kỳ	968.630.564.848	670.244.395.809	61.295.648.329	11.870.640.082	1.712.041.249.068

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.712.041.249.068
 1.286.547.739.547



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	9.496.805.066	-	9.496.805.066
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.496.805.066	-	9.496.805.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.001.559.835	-	3.001.559.835
- Khấu hao trong kỳ	1.385.690.030	-	1.385.690.030
- Hao mòn trong kỳ	114.793.944	-	114.793.944
Số dư cuối kỳ	4.502.043.809	-	4.502.043.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.495.245.231	-	6.495.245.231
Tại ngày cuối kỳ	4.994.761.257	-	4.994.761.257
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			741.052.447

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	11.127.876.332	21.978.576.903
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.298.265.850	21.826.197.520
Chi phí bảo hiểm	214.485.119	13.590.673
Chi phí công cụ dụng cụ	3.610.286.653	-
Các khoản khác	4.838.710	138.788.710
b. Dài hạn	248.138.617.897	234.586.100.953
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	53.792.937.211	54.507.647.315
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	53.585.908.728
Chi phí công cụ dụng cụ	19.034.804.336	29.459.233.246
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	43.484.546.899	66.672.076.209
Các khoản khác	78.240.420.723	30.361.235.455
Cộng	259.266.494.229	256.564.677.856

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	356.934.263.151	356.934.263.151	982.799.619.609	990.656.234.796	349.077.647.964	349.077.647.964
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	109.001.736.526	109.001.736.526	189.551.092.893	250.300.000.000	48.252.829.419	48.252.829.419
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	128.586.482.675	128.586.482.675	489.748.516.792	548.500.000.000	69.834.999.467	69.834.999.467
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	110.500.070.629	45.000.000.000	65.500.070.629	65.500.070.629
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	119.346.043.950	119.346.043.950	192.999.939.295	146.856.234.796	165.489.748.449	165.489.748.449
b. Gốc vay dài hạn	1.523.299.811.580	1.523.299.811.580	40.598.709.701	467.632.253.279	1.096.266.268.002	1.096.266.268.002
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.082.934.071.784	1.082.934.071.784	24.314.187.701	339.200.507.404	768.047.752.081	768.047.752.081
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	275.588.650.006	275.588.650.006	15.797.422.000	30.816.223.881	260.569.848.125	260.569.848.125
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	42.949.447.994	42.949.447.994	-	42.949.447.994	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	67.117.080.796	67.117.080.796	-	41.200.000.000	25.917.080.796	25.917.080.796
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.412.900.000	11.412.900.000	487.100.000	2.400.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	43.297.661.000	43.297.661.000	-	11.066.074.000	32.231.587.000	32.231.587.000
Cộng	1.880.234.074.731	1.880.234.074.731	1.023.398.329.310	1.458.288.488.075	1.445.343.915.966	1.445.343.915.966

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	127.091.144.703	127.091.144.703	800.776.119	800.776.119
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	126.091.144.703	126.091.144.703	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	800.776.119	800.776.119
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.880.234.074.731	1.880.234.074.731	1.445.343.915.966	1.445.343.915.966
Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	484.025.407.854	484.025.407.854	349.878.424.083	349.878.424.083
Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.396.208.666.877	1.396.208.666.877	1.095.465.491.883	1.095.465.491.883

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

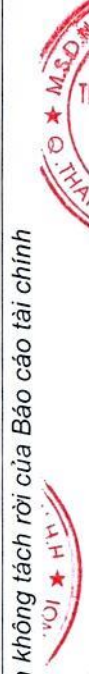
Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	356.639.292.680	356.639.292.680	340.624.697.169	340.624.697.169
Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	34.123.220.519	34.123.220.519	33.343.211.417	33.343.211.417
Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	21.663.392.979	21.663.392.979	12.038.659.324	12.038.659.324
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	18.508.353.824	18.508.353.824	13.511.099.706	13.511.099.706
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng	16.381.185.660	16.381.185.660	-	-
Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	12.922.734.400	12.922.734.400	14.500.000	14.500.000
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	11.495.263.825	11.495.263.825	7.352.482.536	7.352.482.536
Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	10.492.691.322	10.492.691.322	6.059.344.199	6.059.344.199
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	9.695.104.900	9.695.104.900	10.702.652.477	10.702.652.477
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	9.463.813.305	9.463.813.305	4.664.646.513	4.664.646.513
Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí - Vinacomin	9.373.364.301	9.373.364.301	4.664.847.909	4.664.847.909
Phải trả cho các đối tượng khác	202.520.167.645	202.520.167.645	248.273.253.088	248.273.253.088
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	356.639.292.680	356.639.292.680	340.624.697.169	340.624.697.169
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại Phụ lục 02)				



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2022 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.369.569.601	99.742.214.097	103.022.046.951	10.089.736.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.644.201.969	2.900.220.968	2.743.981.001
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.313.482.144	1.139.631.995	173.850.149
Thuế tài nguyên	36.341.075.310	176.737.700.723	187.232.490.647	25.846.285.386
Thuế đất và tiền thuê đất	2.082.386.357	4.523.151.307	6.605.537.664	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.305.400	21.625.200	21.640.800	3.289.800
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.987.172.982	12.648.494.598	12.468.441.314	2.167.226.266
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	44.283.881.500	37.615.206.500	6.668.675.000
Cộng	53.783.509.650	344.918.751.538	351.009.216.839	47.693.044.349
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.252.496	120.252.496	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.170.095.753	1.170.095.753	-	-
Cộng	1.290.348.249	1.290.348.249	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	55.238.399.239	10.026.639.034
Chi phí lãi vay	718.583.782	1.190.869.240
Chi phí kiểm toán	125.000.000	210.000.000
Điện năng tiêu thụ	1.491.363.402	1.374.519.662
Chi phí ăn định lượng 2021	3.894.000.000	3.894.000.000
Chi phí mở LC nội địa	1.183.452.055	3.053.775.343
Phí sử dụng thương hiệu	4.842.000.000	-
Trích trước sửa chữa lớn	42.984.000.000	-
Các khoản trích trước khác	-	303.474.789
b. Dài hạn	-	-
Cộng	55.238.399.239	10.026.639.034

5.13 Phải trả khác

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	308.532.034.522	307.248.510.864
Kinh phí công đoàn	1.334.334.825	396.554.340
Tiền dự thầu	133.643.084	379.000.000
Khoản LC do TKV bảo lãnh	300.000.000.000	300.000.000.000
Tiền lĩnh chậm	3.230.626.403	3.061.225.934
Quỹ hỗ trợ tai nạn	324.997.913	324.997.913
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.508.432.297	3.465.732.677
b. Dài hạn	-	-
Cộng	308.532.034.522	307.248.510.864

5.14 Dự phòng phải trả

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	15.238.000.000	-
Trích hụt mét lò đào	15.238.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	15.238.000.000	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của CSH VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	18.900.919.202	42.551.110.641	315.604.019.843
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	69.625.673.080	69.625.673.080
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(42.551.110.641)	(42.551.110.641)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	254.151.990.000	-	18.900.919.202	69.625.673.080	342.678.582.282
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	23.022.777.862	23.022.777.862
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	-	18.900.919.202	92.648.450.942	365.701.360.144

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.249.119.400

Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	18.900.919.202	18.900.919.202
Cộng	<u>18.900.919.202</u>	<u>18.900.919.202</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	1.910.484.831.636	1.514.662.141.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.338.495.756	4.070.035.203
Cộng	1.919.823.327.392	1.518.732.176.307

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.741.244.268.490	1.324.838.231.482
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.611.613.232	3.276.388.705
Cộng	1.749.855.881.722	1.328.114.620.187

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, ký quỹ	38.479.097	498.201.559
Cộng	38.479.097	498.201.559

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí lãi vay	65.555.576.307	96.853.609.743
Chi phí mở LC	-	4.814.520.548
Cộng	65.555.576.307	101.668.130.291

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tiền phạt, bồi thường thu được	197.673.487	71.287.018
Cộng	197.673.487	71.287.018

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản chi phí khác	67.925.745	-
Cộng	67.925.745	-

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.476.067.273	58.225.101.052
Chi phí nhân viên	28.204.328.140	27.889.740.692
Chi phí vật liệu quản lý	4.398.886.854	3.126.823.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.450.651	1.471.883.085
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.176.089.048	10.217.221.953
Chi phí khác bằng tiền	22.159.742.020	15.515.431.418
Hoàn nhập dự phòng	(163.578.800)	-
b. Chi phí bán hàng	2.316.796.602	3.465.978.736
Chi phí nhân viên	-	1.909.759.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.256.680	38.218.124
Chi phí khác bằng tiền	2.248.539.922	1.518.001.370
Cộng	75.792.863.875	61.691.079.788

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1.506.366.034.013	1.425.562.204.594
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.110.866.332	271.107.520.806
Chi phí nhân công	375.277.654.791	360.418.196.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.358.377.158	257.218.007.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.800.571.857	184.765.350.942
Chi phí khác bằng tiền	345.818.563.875	352.053.129.457
b. Các khoản ghi giảm chi phí	(163.578.800)	-
Cộng	1.506.202.455.213	1.425.562.204.594

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.787.232.327	27.827.834.618
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	35.040.000	190.120.000
<i>Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>35.040.000</i>	<i>105.120.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>-</i>	<i>85.000.000</i>
- Thu nhập tính thuế	28.822.272.327	28.017.954.618
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.764.454.465	5.603.590.924
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.764.454.465	5.603.590.924

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	23.022.777.862	22.224.243.694
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.022.777.862	22.224.243.694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	905,87	874,45



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.023.398.329.310 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.458.288.488.075 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.100.002.995	-	1.100.002.995
Phải thu khách hàng	544.194.970.127	-	544.194.970.127
Phải thu khác	4.742.895.219	30.319.444.875	35.062.340.094
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	550.037.868.341	30.319.444.875	580.357.313.216
Ngày 30/06/2022			
Các khoản vay và nợ	349.878.424.083	1.095.465.491.883	1.445.343.915.966
Phải trả người bán	356.639.292.680	-	356.639.292.680
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	363.770.433.761	-	363.770.433.761
Tổng cộng	1.070.288.150.524	1.095.465.491.883	2.165.753.642.407
Chênh lệch thanh khoản thuần	(520.250.282.183)	(1.065.146.047.008)	(1.585.396.329.191)
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.211.759.521	-	5.211.759.521
Phải thu khách hàng	447.372.355.303	-	447.372.355.303
Phải thu khác	1.789.435	29.609.158.182	29.610.947.617
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(630.652.940)	-	(630.652.940)
Tổng cộng	451.955.251.319	29.609.158.182	481.564.409.501
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	484.025.407.854	1.396.208.666.877	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	340.624.697.169	-	340.624.697.169
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	317.275.149.898	-	317.275.149.898
Tổng cộng	1.141.925.254.921	1.396.208.666.877	2.538.133.921.798
Chênh lệch thanh khoản thuần	(689.970.003.602)	(1.366.599.508.695)	(2.056.569.512.297)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	579.257.310.221	476.983.302.920	579.257.310.221	476.352.649.980
<i>Phải thu khách hàng</i>	544.194.970.127	447.372.355.303	544.194.970.127	446.741.702.363
<i>Các khoản phải thu khác</i>	35.062.340.094	29.610.947.617	35.062.340.094	29.610.947.617
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.100.002.995	5.211.759.521	1.100.002.995	5.211.759.521
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.100.002.995	5.211.759.521	1.100.002.995	5.211.759.521
Tổng cộng	580.357.313.216	482.195.062.441	580.357.313.216	481.564.409.501
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.445.343.915.966	1.880.234.074.731	1.445.343.915.966	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	356.639.292.680	340.624.697.169	356.639.292.680	340.624.697.169
Phải trả khác	363.770.433.761	317.275.149.898	363.770.433.761	317.275.149.898
Tổng cộng	2.165.753.642.407	2.538.133.921.798	2.165.753.642.407	2.538.133.921.798

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>			
Doanh thu	1.514.662.141.104	4.070.035.203	1.518.732.176.307
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.324.838.231.482	3.276.388.705	1.328.114.620.187
Lợi nhuận gộp	189.823.909.622	793.646.498	190.617.556.120
<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>			
Doanh thu	1.910.484.831.636	9.338.495.756	1.919.823.327.392
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.741.244.268.490	8.611.613.232	1.749.855.881.722
Lợi nhuận gộp	169.240.563.146	726.882.524	169.967.445.670

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.
- Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc :

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
- Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	107.109.692
- Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.142.960.979
Cộng	1.250.070.671

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

STT	Tên đơn vị mua	ĐVT	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	tấn	1.315.102,85	1.414.725	1.860.508.522.450
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	tấn	36.687,14	1.362.230	49.976.309.186
	Tổng cộng				1.910.484.831.636

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	544.104.654.369	-
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	48.811.337.284	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	494.871.585.958	-
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	34.797.367	-
4	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	386.933.760	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	157.193.003.329
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	34.123.220.519
2	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	474.000.000
3	Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	1.856.430.376
4	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	49.011.000
5	Bệnh viện Than Khoáng sản	-	1.134.332.800
6	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.883.670.590
7	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	3.084.508.733
8	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	1.633.304.200
9	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	612.091.427
10	Công ty Vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	4.329.799.880
11	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	528.175.500
12	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	2.028.398.707
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	303.355.164
14	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	-	270.672.659
15	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	21.663.392.979
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	969.624.950
17	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	9.695.104.900
18	CN Công ty CP vật tư TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	-	12.533.115.720
19	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	-	1.351.237.004
20	CN Công ty CP vật tư TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	3.368.485.700
21	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	5.119.227.111
22	Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	-	38.131.500
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	106.495.990

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
24	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	-	1.953.326.800
25	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	46.963.138
26	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	5.907.242
27	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	-	1.807.239.500
28	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	227.217.290
29	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	485.006.094
30	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	9.463.813.305
31	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.718.952.902
32	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	4.325.172.000
33	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	11.495.263.825
34	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	18.508.353.824
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG	TG	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
								trích khấu hao (Đơn vị: năm)	trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)		Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG		4.140.000.000	4.151.843.175	174.853.610	3.976.989.565						
I	Công ty CP Cơ điện Ung Bí - Vinacomin		4.140.000.000	4.151.843.175	174.853.610	3.976.989.565						
*	Máy móc thiết bị		4.140.000.000	4.151.843.175	174.853.610	3.976.989.565						
	Toa xe chờ người; mã hiệu TCN.GCH.12.6.00-00L; HD số 1064 ngày 17/12/2021	3	4.140.000.000	4.151.843.175	174.853.610	3.976.989.565	31/03/2022	9	8,62	SXKD	00000085	31/03/2022
B	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG		186.669.713									
I	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin		186.669.713									
1	Lập báo cáo NCKT đầu tư mua sắm TB lò chọ giá TL di động	1	186.669.713									
	TỔNG CÔNG		4.326.669.713	4.151.843.175	174.853.610	3.976.989.565						

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022




VŨ NGỌC THĂNG

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	297.710.457
2	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.968.013.154	425.337.512
3	Công ty CP Vật tư - TKV	-	10.299.630
4	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	905.589.778	30.273.310
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	40.283.196
6	Công ty Than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
7	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	31.545.560.824	1.982.251.829
8	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	13.842.151.600	3.710.000.000
9	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	36.996.799.849	-
10	Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	3.659.389.768	-
11	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	49.011.000	-
12	Bệnh viện Than Khoáng sản	1.417.072.576	-
13	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.744.139.435	-
14	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.293.251.808	-
15	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.865.962.150	-
16	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	11.110.410.730	-
17	Công ty Vật tư Hoá chất mỏ Hà Nội	5.815.536.000	-
18	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	270.000.000	-
19	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	479.944.713	-
20	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	213.697.099	-
21	Trung tâm an toàn mỏ	179.290.392	-
22	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	85.355.891.209	-
23	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	473.455.072	-
24	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	13.390.186.475	-
25	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	31.033.145.202	-
26	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	2.122.265.300	-
27	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	4.972.135.000	-
28	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	7.360.769.019	-
29	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.625.149.966	-

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
30	CN Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Tại Hà Nội	540.000.000	-
31	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	3.480.285.000	-
32	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	109.393.375	-
33	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	1.504.320.000	-
34	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.060.303.463	-
35	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.292.965.000	-
36	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	11.219.015.482	-
37	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	19.964.806.275	-
	Tổng cộng	306.859.906.714	6.854.427.934

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG